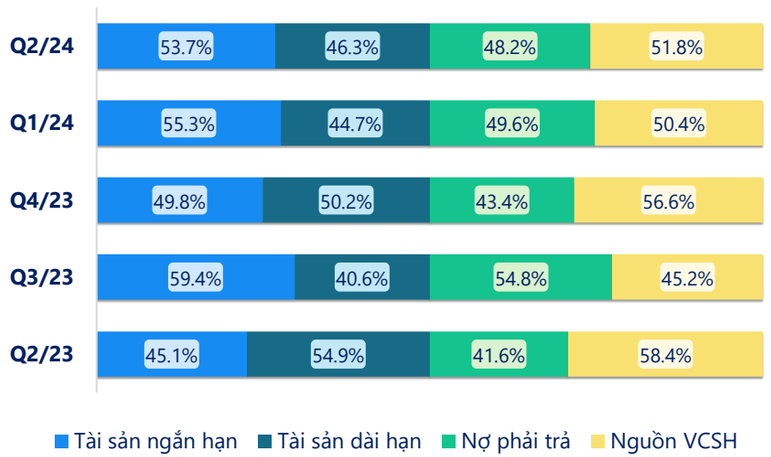
FireAnt

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Thông tin giao dịch	28/06/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	9,700
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	9,700
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	8,051
SL cổ phiếu LH	12,400,000
KLGD BQ 20 phiên (CP)	1,240
% sở hữu nước ngoài	1.8%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	120
P/E	8.6
EPS	1,134

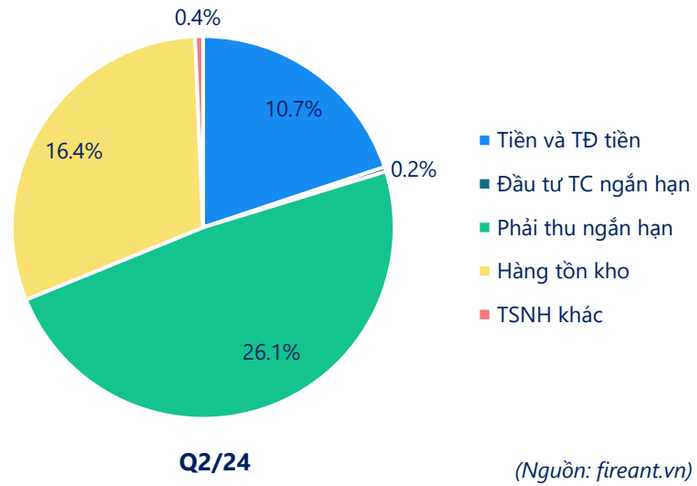
	YTD	1T	3T	6T
TMC	15.1%	9.0%	7.9%	15.1%
VNINDEX	10.0%	-2.7%	-3.0%	11.4%

Cơ cấu Tổng tài sản



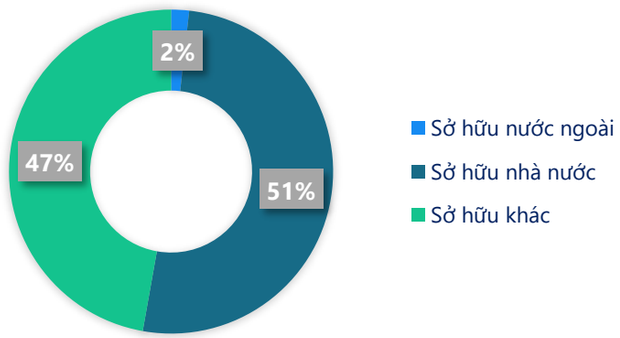
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



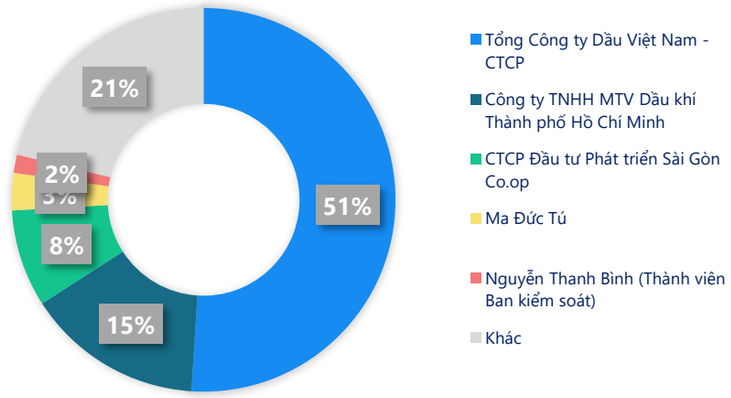
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



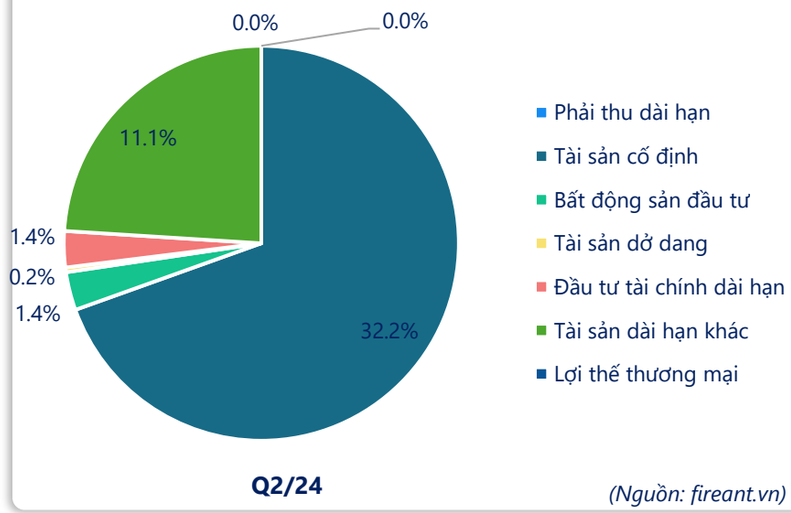
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

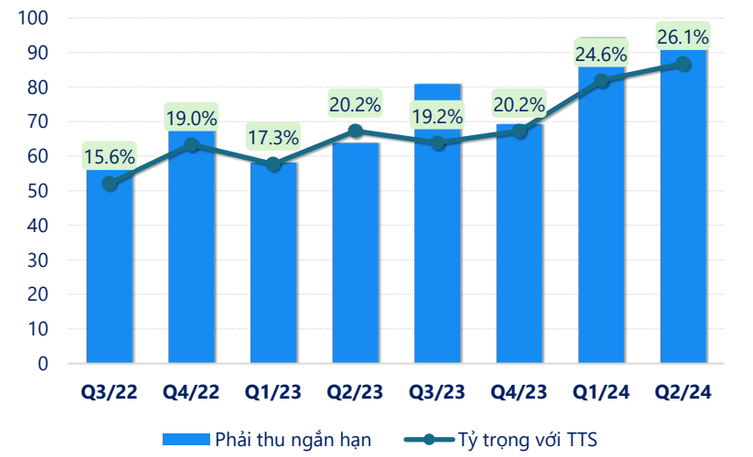
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Tiền và tương đương tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



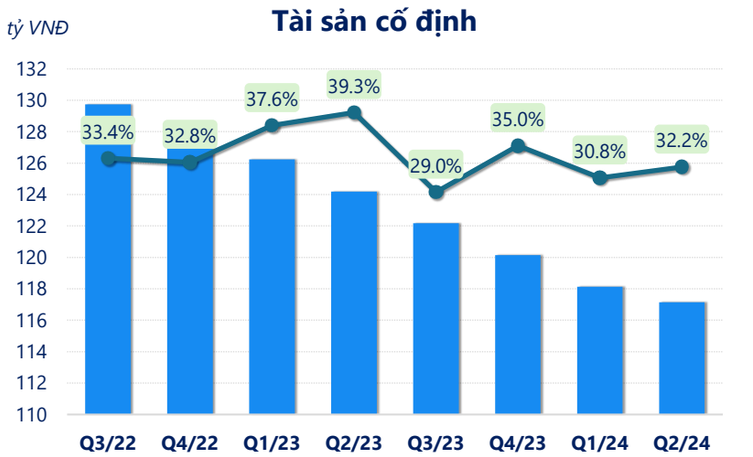
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



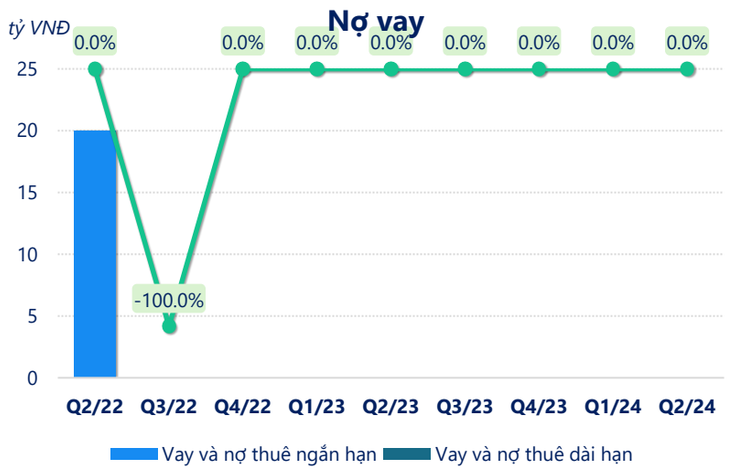
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



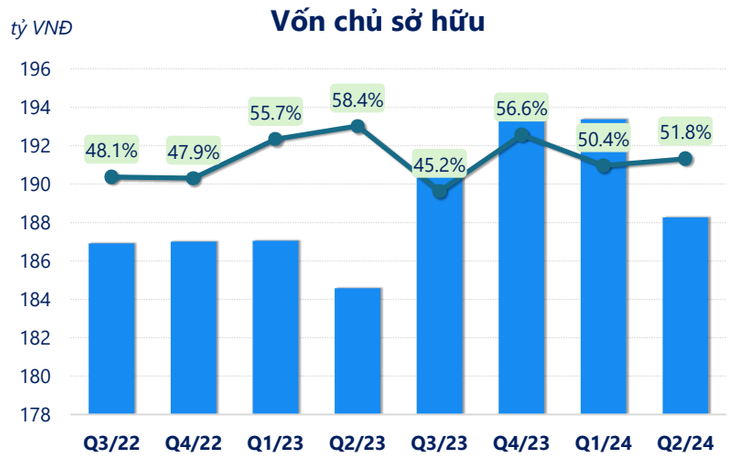
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

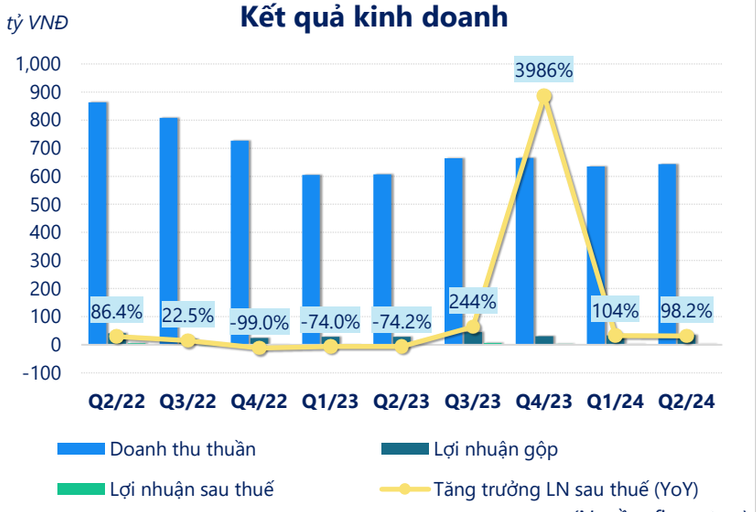


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

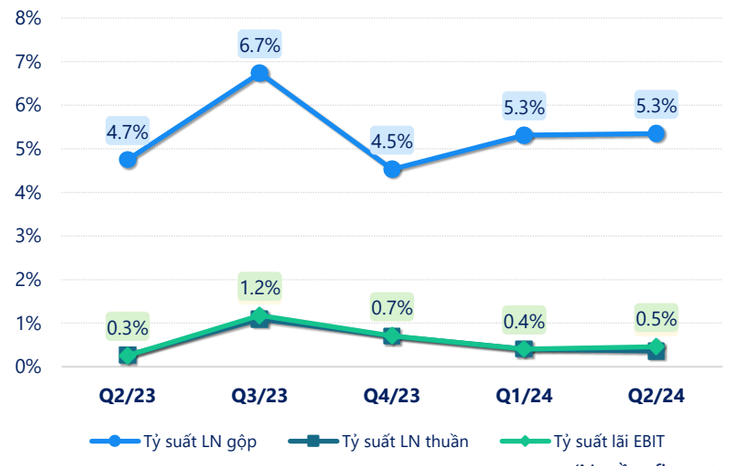
CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

Kết quả kinh doanh



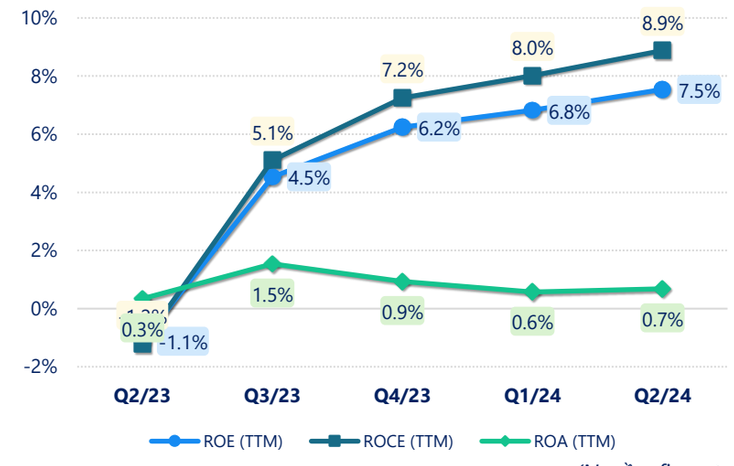
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



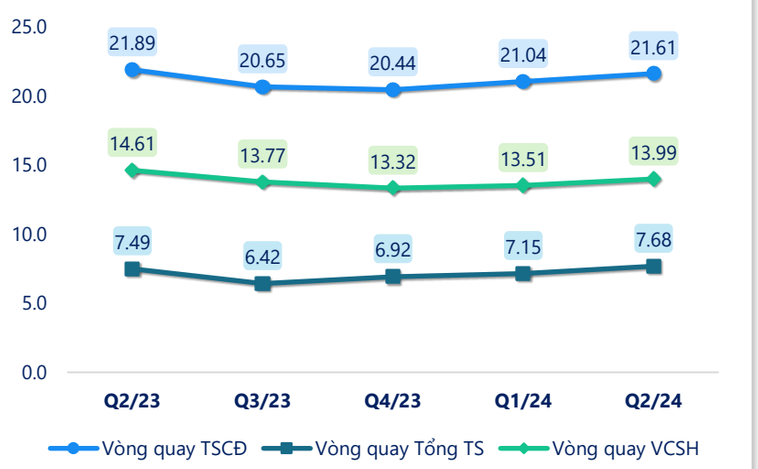
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



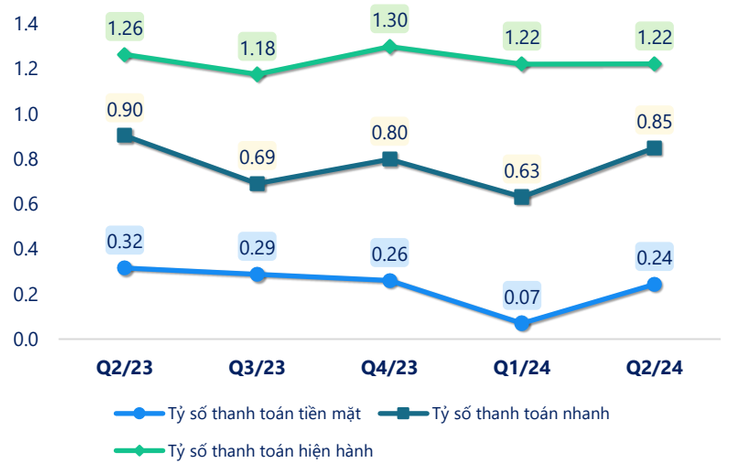
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



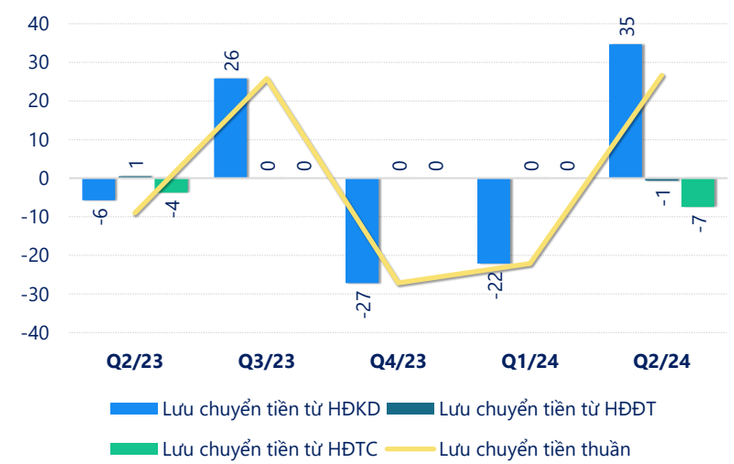
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

CTCP Thương Mại Xuất Nhập Khẩu Thủ Đức (HNX: TMC)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 30/6/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**364**	**343**	**6.0%**
Tài sản ngắn hạn	195	171	14.1%
Tiền và tương đương tiền	38.8	34.2	13.2%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	0.78	0.75	4.2%
Phải thu ngắn hạn	94.7	69.2	36.8%
Hàng tồn kho	59.5	65.8	-9.6%
Tài sản ngắn hạn khác	1.31	0.99	33.4%
Tài sản dài hạn	**168**	**172**	**-2.1%**
Phải thu dài hạn	0	0	
Tài sản cố định	117	120	-2.5%
Bất động sản đầu tư	5.27	5.51	-4.4%
Tài sản dở dang	0.65	0	
Đầu tư tài chính dài hạn	4.99	6.27	-20.5%
Tài sản dài hạn khác	**40.4**	**40.1**	**0.8%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	175	149	17.8%
Nợ ngắn hạn	**160**	**132**	**21.2%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	0	0	
Phải trả người bán ngắn hạn	112	86.7	29.3%
Nợ dài hạn	15.6	17.1	-8.8%
Vay và nợ thuê dài hạn	0	0	
Nguồn vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.1%**
Vốn chủ sở hữu	**188**	**194**	**-3.1%**
Vốn điều lệ	124	124	0.0%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Doanh thu thuần	606	664	665	635	643
Giá vốn hàng bán	578	619	635	601	609
Lợi nhuận gộp	28.8	44.7	30.1	33.8	34.4
Doanh thu HĐTC	0.71	0.67	1.10	0.69	0.92
Chi phí TC	0.04	0.01	0.01	0.00	1.27
Chi phí lãi vay	0	0	0	0	0
LN trong công ty LKLD	0	0	0	0	0
Chi phí bán hàng	16.8	22.1	16.6	18.9	19.6
Chi phí QLDN	11.0	16.0	9.88	13.0	12.1
LN thuần từ HĐKD	1.62	7.24	4.68	2.60	2.32
Lợi nhuận khác	-0.05	0.58	0.04	-0.02	0.63
LN trước thuế	1.57	7.82	4.72	2.57	2.96
Lợi nhuận sau thuế	1.25	6.24	3.44	2.05	2.33
LNST của CĐ cty mẹ	1.25	6.24	3.44	2.05	2.33

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q2/23	Q3/23	Q4/23	Q1/24	Q2/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	-5.75	25.8	-27.2	-22.1	34.7
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	0.51	0.01	0.04	0.02	-0.61
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-3.72	0	0	0	-7.44
Tiền đầu kỳ	44.5	35.5	61.4	34.2	12.1
Lưu chuyển tiền thuần	**-8.97**	**25.8**	**-27.1**	**-22.1**	**26.6**
Ảnh hưởng tỷ giá	0	0	0	0	0
Tiền cuối kỳ	35.5	61.4	34.2	12.1	38.8

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic